

**CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY XÂY DỰNG THẾ KỶ MỚI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY XÂY DỰNG THẾ KỶ MỚI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NEW CENTURY CONSTRUCTION  
MACHINERY INSTALLATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NECECONS

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502481077

**3. Ngày thành lập:** 19/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Đường số 03, Tổ 3, Ấp 4, Xã Tóc Tiên, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0932 654 768

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                 | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                       | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                       | 4511     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                            | 4520     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác        | 4530     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                     | 4543     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa | 4610     |
| 10. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống    | 4620     |
| 11. | Bán buôn thực phẩm                                                        | 4632     |
| 12. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                      | 4641     |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                        | 4649     |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                        | 4652     |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                           | 4659     |
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan              | 4661     |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                       | 4662     |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                   | 4663     |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                         | 4669     |

Thời gian đăng từ ngày 20/07/2022 đến ngày 19/08/2022

|     |                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                     | 0311 |
| 21. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                  | 0312 |
| 22. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                              | 0510 |
| 23. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                               | 0520 |
| 24. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                           | 0610 |
| 25. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                         | 0710 |
| 26. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 8230 |
| 27. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                            | 8292 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                     | 8299 |
| 29. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                     | 9329 |
| 30. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                       | 6810 |
| 31. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                                                                                                | 6820 |
| 32. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                    | 7020 |
| 33. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                         | 7110 |
| 34. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                              | 7120 |
| 35. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                      | 7710 |
| 36. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                             | 0810 |
| 37. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                     | 0899 |
| 38. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                              | 1701 |
| 39. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                  | 2391 |
| 40. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                       | 2392 |
| 41. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                               | 2393 |
| 42. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                          | 2394 |
| 43. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                    | 2410 |
| 44. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                | 2592 |
| 45. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                          | 2640 |
| 46. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                            | 4932 |
| 47. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 48. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                     | 5012 |
| 49. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                       | 5021 |
| 50. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                 | 5210 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                   | 5222 |
| 52. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                            | 5224 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                         | 5229 |

|     |                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 54. | Chuyến phát                                                                               | 5320        |
| 55. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                 | 5510        |
| 56. | Cơ sở lưu trú khác                                                                        | 5590        |
| 57. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                          | 5610        |
| 58. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                      | 5629        |
| 59. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                   | 5630        |
| 60. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                             | 7721        |
| 61. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                  | 7722        |
| 62. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                 | 7729        |
| 63. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển            | 7730        |
| 64. | Đại lý du lịch                                                                            | 7911        |
| 65. | Điều hành tua du lịch                                                                     | 7912        |
| 66. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch       | 7990        |
| 67. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                         | 8129        |
| 68. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314        |
| 69. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315        |
| 70. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320        |
| 71. | Sản xuất điện                                                                             | 3511        |
| 72. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                         | 3600        |
| 73. | Xây dựng nhà để ở                                                                         | 4101        |
| 74. | Xây dựng nhà không để ở                                                                   | 4102        |
| 75. | Xây dựng công trình đường sắt                                                             | 4211        |
| 76. | Xây dựng công trình đường bộ                                                              | 4212        |
| 77. | Xây dựng công trình điện                                                                  | 4221(Chính) |
| 78. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                       | 4222        |
| 79. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                        | 4223        |
| 80. | Xây dựng công trình công ích khác                                                         | 4229        |
| 81. | Xây dựng công trình thủy                                                                  | 4291        |
| 82. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                           | 4292        |
| 83. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                     | 4293        |
| 84. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                | 4299        |
| 85. | Phá dỡ                                                                                    | 4311        |
| 86. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                         | 4312        |
| 87. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                     | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 88. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                            | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN NGỌC SƠN | 07.02 Lô B2, Chung cư An Lộc 2, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 40.000     | 20.000.000.000        | 40,000    | 042088021779                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                   | Tổng số                   | 40.000     | 20.000.000.000        | 40,000    |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                        |                           |        |                |        |              |  |
|---|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|----------------|--------|--------------|--|
| 2 | TRẦN THÁI ANH KIẾT | 23/18/7 Lê Thị Trung, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 40.000 | 20.000.000.000 | 40,000 | 079083028553 |  |
|   |                    |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                    |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                    |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                    |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                    |                                                                                        | Tổng số                   | 40.000 | 20.000.000.000 | 40,000 |              |  |
|   |                    |                                                                                        |                           |        |                |        |              |  |
| 3 | NGUYỄN THỊ CẨM THU | Số nhà 104, Ấp 1, Xã Bình Tâm, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 20.000 | 10.000.000.000 | 20,000 | 080195010359 |  |
|   |                    |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                    |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                    |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                    |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                    |                                                                                        | Tổng số                   | 20.000 | 10.000.000.000 | 20,000 |              |  |
|   |                    |                                                                                        |                           |        |                |        |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THÁI ANH KIỆT

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 02/03/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 079083028553

Ngày cấp: 28/12/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *23/18/7 Lê Thị Trung, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *23/18/7 Lê Thị Trung, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu